

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

1

zhè shì...

这是...

This is...

Đây là...

Zhè shì wǒ de shū.

这是我的书。

This is my book.

Đây là sách của tôi.

Zhè shì wǒ de péngyou.

这是我的朋友。

This is my friend.

Đây là bạn của tôi.

2

zhèxiē shì...

这些是...

These are...

Đây là...

Zhèxiē shì wǒ de tóngshì.

这些是我的同事。

These are my co-workers.

Đây là những đồng nghiệp của tôi.

Zhèxiē shì wǒ de yīfu.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

这些是我的衣服。

These are my clothes.

Đây là quần áo của tôi.

3

wǒ xiǎng + verb...

我想...

I want to (do something)...

Tôi muốn (làm gì đó)...

Wǒ xiǎng shàng cèsuǒ.

我想上厕所。

I want to go to the toilet.

Tôi muốn đi vệ sinh.

Wǒ xiǎng shuìjiào.

我想睡觉。

I want to sleep.

Tôi muốn đi ngủ.

4

wǒ xiǎngyào + noun / verb...

我想要...

I want (something)... / I want to (do something)...

Tôi muốn (thứ gì đó)... / Tôi muốn (làm gì đó)...

Wǒ xiǎngyào yī bēi shuǐ.

我想要一杯水。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

I want a glass of water.

Tôi muốn một cốc nước.

Wǒ xiǎng yào mǎi gè xīn shǒu jī.

我想要买个新手机。

I want to buy a new cellphone.

Tôi muốn mua một chiếc điện thoại di động mới.

5

wǒ yào + noun / verb...

我要...

I want (something)... / I want to (do something)...

(more affirmative compared to “我想要 / wǒ xiǎng yào”)

Tôi muốn (thứ gì đó)... / Tôi phải (làm gì đó)...

(Khẳng định mạnh hơn so với “我想要 / wǒ xiǎng yào”)

Wǒ yào yī wǎn mǐ fàn.

我要一碗米饭。

I want a bowl of rice.

Tôi muốn một bát cơm.

Wǒ yào cí zhí!

我要辞职!

I want to quit my job!

Tôi muốn được nghỉ việc!

6

wǒ xū yào...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我需要...

I need...

Tôi cần...

Wǒ xūyào nǐ de bāngzhù.

我需要你的帮助。

I need your help.

Tôi cần sự giúp đỡ của bạn.

Wǒ xūyào xiān xǐ gè zǎo.

我需要先洗个澡。

I need to take a shower first.

Tôi cần đi tắm trước.

7

wǒ bìxū...

我必须...

I must...

Tôi phải... (Note: In case you use Google Translate again and it translates this as either "I must" or "I have to", Vietnamese people don't tell these two apart.)

Wǒ bìxū zǎodiǎn shuìjiào.

我必须早点睡觉。

I must sleep earlier.

Tôi phải đi ngủ sớm hơn.

Wǒ bìxū měitiān dōu xuéxí.

我必须每天都学习。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

I must study everyday.

Tôi phải học mỗi ngày.

8

wǒ děi...

我得...

I need to... / I have to...

Tôi cần phải... / Tôi phải...

Wǒ děi zǒu le.

我得走了。

I have to go.

Tôi phải đi rồi...

Wǒ děi mǎshàng gěi tā dǎ gè diànhuà.

我得马上给他打个电话。

I need to give him a call right away.

Tôi phải gọi điện ngay cho anh ấy.

9

wǒ juéde...

我觉得...

I feel... / I think...

(expressing feelings or opinions that you are not entirely sure about)

Tôi cảm thấy... / Tôi nghĩ...

(diễn đạt cảm xúc hoặc ý kiến mà bản thân chưa thực sự chắc chắn)

Wǒ juéde tā hěn chéngshí.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我觉得他很诚实。

I think he is very honest.

Tôi cảm thấy anh ấy rất thành thật.

Wǒ juéde yǒudiǎn tóuyūn.

我觉得有点头晕。

I feel a little dizzy.

Tôi cảm thấy hơi chóng mặt.

10

wǒ rènwéi...

我认为...

I believe... / I think...

(expressing opinions which you have analyzed)

Tôi cho rằng... / Tôi nghĩ rằng...

(diễn đạt ý kiến đã được phân tích)

Wǒ rènwéi tā shì gè kěkào de rén.

我认为他是个可靠的人。

I think that he is a reliable person.

Tôi nghĩ rằng anh ấy là một người đáng tin cậy.

Wǒ rènwéi zhège jiàgé hěn hélǐ.

我认为这个价格很合理。

I think this price is reasonable.

Tôi nghĩ rằng giá này là hợp lý.

11

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

wǒ gèrén...

我个人...

I personally...

Cá nhân tôi...

Wǒ gèrén bù xǐhuan yǎng chǒngwù.

我个人不喜欢养宠物。

I personally don't like having pets.

Cá nhân tôi không thích nuôi thú cưng.

Wǒ gèrén juéde zhè shì gè hǎo zhǔyi.

我个人觉得这是个好主意。

I personally think this is a good idea.

Cá nhân tôi nghĩ rằng đây là một ý tưởng hay.

12

wǒ xiāngxìn...

我相信...

I believe that...

Tôi tin (rằng)... (Note: "Believe" can be translated into Vietnamese as "think/deem that" or "believe that". Ex: See pattern no. 10. The preposition "that" (rằng) can be omitted, that's why I put it in parentheses.)

Wǒ xiāngxìn tā shuō de shì zhēn de.

我相信他说的是真的。

I believe what he said was true.

Tôi tin lời anh ta nói là thật. (Note: In case you use Google, Vietnamese doesn't have any tense.)

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ xiāngxìn tā bùshì gùyì de.

我相信他不是故意的。

I believe that he didn't mean it.

Tôi tin anh ta không cố ý.

13

wǒ yǐwéi...

我以为...

I thought that...

Tôi cứ nghĩ rằng/cứ tưởng rằng...

Wǒ yǐwéi jīntiān shì zhōuliù.

我以为今天是周六。

I thought today was Saturday.

Tôi cứ nghĩ rằng hôm nay là thứ bảy.

Wǒ yǐwéi nǐ zài kāiwánxiào.

我以为你在开玩笑。

I thought you were kidding.

Tôi cứ tưởng rằng bạn đang đùa.

14

wǒ zài + verb...

我在...

I am (doing something)...

Tôi đang (làm gì đó)...

Wǒ zài xǐzǎo.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我在洗澡。

I am taking a shower.

Tôi đang tắm.

Wǒ zài chīfàn.

我在吃饭。

I am eating (a meal).

Tôi đang ăn cơm.

15

wǒ zhèngzài...

我正在...

I am currently (doing something)...

(right in the middle of doing something)

Tôi đang (làm gì đó)... (Note: In Vietnamese, this expression is the same as pattern no. 14)

(ngay khi đang làm gì đó)

Wǒ zhèngzài kàn diànshì.

我正在看电视。

I am watching TV (right now).

Tôi đang xem TV (ngay bây giờ).

Wǒ zhèngzài xiūxi.

我正在休息。

I am resting (right now).

Tôi đang nghỉ ngơi (ngay bây giờ).

16

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

wǒ xiànzài zài + (a place word)

我现在在...

I am now at (somewhere)...

Tôi đang ở (nơi nào đó)...

Wǒ xiànzài zài jiā.

我现在在家。

I am now at home.

Tôi đang ở nhà.

Wǒ xiànzài zài xuéxiào.

我现在在学校。

I am now at school.

Tôi đang ở trường.

17

nǐ yīnggāi...

你应该...

You should...

Bạn nên...

Nǐ yīnggāi duō yùndòng.

你应该多运动。

You should exercise more.

Bạn nên thể dục nhiều hơn.

Nǐ yīnggāi duō chī diǎn shūcài.

你应该多吃点蔬菜。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

You should eat more vegetables.

Bạn nên ăn nhiều rau hơn.

18

wǒ huì...

我会...

a) I can... (a skill)

a) Tôi biết... (kĩ năng nào đó) (Note: In case you use GT, Vietnamese people use the same word for "know", "can/be able to" and "be acquainted".)

Wǒ huì shuō Zhōngwén.

我会说中文。

I can speak Chinese.

Tôi biết nói tiếng Trung.

Wǒ huì tán jítā.

我会弹吉他。

I can play guitar.

Tôi biết chơi ghi-ta.

b) I will... (be likely to / be sure to)

b) Tôi sẽ... (có khả năng / chắc chắn)

Wǒ huì lái de.

我会来的。

I will come.

Tôi sẽ đến.

Wǒ huì gěi nǐ dǎdiànhuà de.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我会给你打电话的。

I will call you.

Tôi sẽ gọi điện cho bạn.

19

wǒ xīwàng...

我希望...

I hope...

Tôi hy vọng... / Tôi mong...

Wǒ xīwàng nǐ kuàidiǎn hǎo qǐlai.

我希望你快点好起来。

I hope you get well soon.

Tôi mong bạn mau khỏe.

Wǒ xīwàng míngtiān bù yào xià yǔ.

我希望明天不要下雨。

I hope it doesn't rain tomorrow.

Tôi hy vọng ngày mai không mưa.

20

wǒ cāi...

我猜...

I guess...

Tôi đoán...

Wǒ cāi tā yǐjīng zhīdào zhè jiàn shì le.

我猜她已经知道这件事了。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

I guess that she already knew about this matter.

Tôi đoán cô ấy đã biết sự việc này rồi.

Wǒ cāi nǐ wùhuì wǒ le.

我猜你误会我了。

I guess you misunderstood me.

Tôi đoán bạn hiểu nhầm tôi rồi.

21

wǒ hěn qīdài...

我很期待...

I am looking forward to...

Tôi rất mong đợi...

Wǒ hěn qīdài yǔ nǐ jiànmiàn.

我很期待与你见面。

I am looking forward to meeting you.

Tôi rất mong đợi được gặp bạn.

Wǒ hěn qīdài nǐ de huífù.

我很期待你的回复。

I am looking forward to your reply.

Tôi rất mong đợi câu trả lời của bạn.

22

wǒ tīngshuō...

我听说...

I heard that...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Tôi nghe nói...

Wǒ tīngshuō nǐ jiéhūn le.

我听说你结婚了。

I heard that you got married.

Tôi nghe nói bạn kết hôn rồi.

Wǒ tīngshuō tā huílai le.

我听说他回来了。

I heard that he is back.

Tôi nghe nói anh ta quay lại rồi.

23

nǐ tīngshuō guo... ma?

你听说过... 吗?

Have you heard... ?

Bạn đã nghe qua...chưa?

Nǐ tīngshuō guo zhège rén ma?

你听说过这个人吗?

Have you heard of this person?

Bạn đã nghe qua về người này chưa?

Nǐ tīngshuō guo zhège gùshi ma?

你听说过这个故事吗?

Have you heard of this story?

Bạn đã nghe qua câu chuyện này chưa?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

24

wǒ kěyǐ...

我可以...

I can... (to have the capability)

Tôi có thể... (có khả năng làm gì)

Wǒ kěyǐ bāng nǐ.

我可以帮你。

I can help you.

Tôi có thể giúp bạn.

Wǒ kěyǐ jiāo nǐ Zhōngwén.

我可以教你中文。

I can teach you Chinese.

Tôi có thể dạy bạn tiếng Trung.

25

wǒ kěyǐ... ma?

我可以... 吗?

Can I... ? (asking for permission)

Tôi có thể...không? (xin phép)

Wǒ kěyǐ shì yīxià zhè jiàn yīfu ma?

我可以试一下这件衣服吗?

Can I try this on? (clothes)

Tôi có thể thử bộ này không? (quần áo)

Wǒ kěyǐ jìnlái ma?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我可以进来吗?

Can I come in?

Tôi có thể vào không?

26

nǐ jièyì... ma?

你介意... 吗?

Do you mind...?

Bạn có phiền...không?

Nǐ jièyì wǒ chōuyān ma?

你介意我抽烟吗?

Do you mind if I smoke?

Bạn có phiền nếu tôi hút thuốc không?

Nǐ jièyì wǒ yòng yīxià nǐ de diànnǎo ma?

你介意我用一下你的电脑吗?

Do you mind if I use your computer?

Bạn có phiền nếu tôi dùng máy tính của bạn một lát không?

27

wǒ hěn hàoqí...

我很好奇...

I am very curious...

Tôi rất tò mò...

Wǒ hěn hàoqí, nǐ wèishénme bù xǐhuan chī ròu?

我很好奇，你为什么不喜欢吃肉?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

I am very curious, why don't you like eating meat?

Tôi rất tò mò, tại sao bạn không thích ăn thịt?

Wǒ hěn hàoqí, nǐ xiànzài jǐ suì le?

我很好奇，你现在几岁了？

I am very curious, how old are you?

Tôi rất tò mò, bây giờ bạn mấy tuổi rồi?

28

wǒ jìde...

我记得...

I remember...

Tôi nhớ...

Wǒ jìde tā shì Měiguórén.

我记得他是美国人。

I remember that he is an American.

Tôi nhớ anh ấy là người Mỹ.

Wǒ jìde wǒ kàn guò zhè bù diànyǐng.

我记得我看过这部电影。

I remember that I've seen this movie.

Tôi nhớ tôi đã xem bộ phim này rồi.

29

nǐ hái jìde... ma?

你还记得... 吗？

Do you still remember...?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Bạn còn nhớ...không?

Nǐ hái jìde wǒ ma?

你还记得我吗?

Do you still remember me?

Bạn còn nhớ tôi không? (Note: In case you use GT to double-check, it always drops the "still" adverb in the Vietnamese sentence when translating. The "still" in Vietnamese is "còn".)

Nǐ hái jìde zhège zì ma?

你还记得这个字吗?

Do you still remember this Chinese character?

Bạn còn nhớ chữ Hán này không?

30

Wǒ qù guo... / Wǒ méi qù guo...

我去过... / 我没去过...

I have been to... / I have not been to...

Tôi đã từng đi... / Tôi chưa từng đi...

Wǒ qù guo Měiguó.

我去过美国。

I have been to America.

Tôi đã từng đi Mỹ.

Wǒ méi qù guo Shàng hǎi.

我没去过上海。

I have not been to Shanghai.

Tôi chưa từng đi Thượng Hải.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

31

nǐ qù guo... ma?

你去过...吗?

Have you been to... ?

Bạn đã từng đi...chưa?

Nǐ qù guo Xiānggǎng ma?

你去过香港吗?

Have you been to Hong Kong?

Bạn đã từng đi Hong Kong chưa?

Nǐ qù guo zhè jiā cāntīng ma?

你去过这家餐厅吗?

Have you been to this restaurant (before)?

Bạn đã từng đi đến nhà hàng này chưa?

32

nǐ (men) yǒu... ma?

你(们)有...吗?

Do you have...?

“你们 / nǐmen” is the plural form of “你 / nǐ”.

Bạn (Các bạn) có...không?

(“你们 / nǐmen” là dạng số nhiều của “你 / nǐ”.)

Nǐ yǒu xiǎohái ma?

你有小孩吗?

Do you have any children?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Bạn có con cái không?

Nǐmen yǒu chāzi ma?

你们有叉子吗?

Do you have a fork?

Các bạn có đĩa không?

33

wǒ yǒu...

我有...

I have...

Tôi có...

Wǒ yǒu yī gè dìdì.

我有一个弟弟。

I have a younger brother.

Tôi có một cậu em trai.

Wǒ yǒu yī liàng zìxíngchē.

我有一辆自行车。

I have a bicycle.

Tôi có một cái xe đạp.

34

wǒ fāxiàn...

我发现...

I noticed... / I found...

Tôi nhận ra... / Tôi thấy...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ fāxiàn nǐ hěn xǐhuan chī tiánshí.

我发现你很喜欢吃甜食。

I noticed that you like eating sweet food very much.

Tôi nhận ra bạn rất thích ăn đồ ngọt.

Wǒ fāxiàn tā hěn gǎoxiào.

我发现他很搞笑。

I found him to be very funny.

Tôi thấy anh ấy rất vui tính.

35

wǒ jīngcháng...

我经常...

I often...

Tôi thường xuyên...

Wǒ jīngcháng zài gōngyuán lǐ kànjiàn tā.

我经常在公园里看见他。

I often see him in the park.

Tôi thường xuyên gặp anh ấy ở công viên.

Wǒ jīngcháng gēn tā chǎojià.

我经常跟他吵架。

I often quarrel with him.

Tôi thường xuyên cãi nhau với anh ấy.

36

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

wǒ tōngcháng / yībān...

我通常/一般...

I usually...

Tôi thông thường/Tôi thường...

Wǒ tōngcháng qī diǎn qǐchuáng.

我通常七点起床。

I usually get up at 7.

Tôi thường dậy lúc 7 giờ.

Wǒ yībān bù chī zǎocān.

我一般不吃早餐。

I usually don't have breakfast.

Tôi thường không ăn bữa sáng.

37

wǒ dǎsuàn...

我打算...

I plan to... / I intend to...

Tôi định...

Wǒ dǎsuàn míngtiān bānjiā.

我打算明天搬家。

I intend to move tomorrow.

Tôi định ngày mai chuyển nhà.

Wǒ dǎsuàn xià gè yuè huíguó.

我打算下个月回国。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

I plan to go back to my country next month.

Tôi định tháng sau về nước.

38

wǒ gānggāng...

我刚刚...

I just (did something)...

Tôi vừa (làm gì đó)...

Wǒ gānggāng gěi tā dǎ le diànhuà.

我刚刚给她打了电话。

I just called her.

Tôi vừa gọi điện cho cô ấy.

Wǒ gānggāng chī wán wǎnfàn.

我刚刚吃完晚饭。

I just finished dinner.

Tôi vừa ăn tối xong.

39

wǒ xǐhuan...

我喜欢...

I like...

Tôi thích...

Wǒ xǐhuan zhèzhǒng diànyǐng.

我喜欢这种电影。

I like this kind of movie.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Tôi thích loại phim này.

Wǒ xǐhuan gēn nǐ liáotiān.

我喜欢跟你聊天。

I like chatting with you.

Tôi thích trò chuyện với bạn.

40

wǒ yǐjīng...

我已经...

I already...

Tôi đã...

Wǒ yǐjīng xǐ guo zǎo le.

我已经洗过澡了。

I already took a shower.

Tôi đã tắm qua rồi.

Wǒ yǐjīng gēn nǐ shuō guo le.

我已经跟你说过了。

I already told you.

Tôi đã nói với bạn rồi.

41

wǒ bǐjiào xǐhuan...

我比较喜欢...

I prefer...

Tôi thích...hơn.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ bǐjiào xǐhuan chī xīcān.

我比较喜欢吃西餐。

I prefer eating western food.

Tôi thích ăn đồ Tây hơn.

Wǒ bǐjiào xǐhuan hē kāfēi.

我比较喜欢喝咖啡。

I prefer drinking coffee.

Tôi thích uống cà phê hơn.

42

wǒ zuì xǐhuan...

我最喜欢...

I like... the most.

Tôi thích...nhất.

Wǒ zuì xǐhuan xiàtiān.

我最喜欢夏天。

I like summer the most.

Tôi thích mùa hè nhất.

Wǒ zuì xǐhuan chī miàntiáo.

我最喜欢吃面条。

I like eating noodles the most.

Tôi thích ăn mì nhất.

43

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

wǒ dānxīn...

我担心...

I worry...

Tôi lo...

Wǒ dānxīn wǒ huì chí dào.

我担心我会迟到。

I worry that I will be late.

Tôi lo tôi sẽ đến muộn.

Wǒ dānxīn nǐ de jiànkāng.

我担心你的健康。

I worry about your health.

Tôi lo cho sức khỏe của bạn.

44

nǐ zuìhǎo...

你最好...

You better...

Bạn tốt hơn hết...

Nǐ zuìhǎo shǎo chī tiánshí.

你最好少吃甜食。

You better eat less sweets.

Bạn tốt hơn hết nên ăn ít đồ ngọt

Nǐ zuìhǎo xiànzài qù yīyuàn.

你最好现在去医院。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

You better go to the hospital now.

Bạn tốt hơn hết nên đi bệnh viện ngay.

45

wǒ zhīdào...

我知道...

I know (that)...

Tôi biết (một điều gì đó)...

Wǒ zhīdào tā bù xǐhuan wǒ.

我知道他不喜欢我。

I know that he doesn't like me.

Tôi biết anh ấy không thích tôi.

Wǒ zhīdào nǐ yào shuō shénme.

我知道你要说什么。

I know what you're going to say.

Tôi biết bạn muốn nói gì.

46

nǐ zhīdào... ma?

你知道... 吗?

Do you know...?

Bạn biết...không?

Nǐ zhīdào wǒ de shǒujī zài nǎr ma?

你知道我的手机在哪儿吗?

Do you know where my cellphone is?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Bạn biết điện thoại di động của tôi ở đâu không?

Nǐ zhīdào tā zhù jǐ lóu ma?

你知道他住几楼吗?

Do you know what floor he lives on?

Bạn biết anh ấy sống ở tầng mấy không?

47

nǐ zhīdào ma?...

你知道吗? ...

Hey! You know... / Guess what...

(when you want to tell your friend something)

Bạn biết gì chưa?

(khi muốn kể cho bạn bè nghe điều gì)

Nǐ zhīdào ma? Wǒ zuótiān wǎnshàng mèng dào nǐ le.

你知道吗? 我昨天晚上梦到你了。

Guess what! I dreamed of you last night.

Bạn biết gì chưa? Tối qua tôi mơ thấy bạn đấy.

Nǐ zhīdào ma? Wǒ shēngzhí le!

你知道吗? 我升职了!

Guess what! I got promoted!

Bạn biết gì không? Tôi được thăng chức rồi!

48

nǐ rènshi... ma?

你认识... 吗?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Do you know... ? / Do you recognize...?

Bạn có quen...không? / Bạn có nhận ra...không?

Nǐ rènshi tā ma?

你认识他吗?

Do you know him?

Bạn có quen anh ấy không?

Nǐ rènshi zhège zì ma?

你认识这个字吗?

Do you recognize this Chinese character?

Bạn có nhận ra chữ Hán này không?

49

Wǒ bù rènshi...

我不认识...

I don't recognize... / I don't know...

Tôi không quen... / Tôi không nhận ra...

Wǒ bù rènshi zhège zì.

我不认识这个字。

I don't recognize this Chinese character.

Tôi không nhận ra chữ Hán này.

Wǒ bù rènshi nàge rén.

我不认识那个人。

I don't know that person.

Tôi không quen người đó.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

50

nǐ wèishénme... ?

你为什么...?

Why (do / did / are...) you...?

Tại sao bạn...?

Nǐ wèishénme shēng wǒ de qì?

你为什么生我的气?

Why are you angry with me?

Tại sao bạn tức giận với tôi?

Nǐ wèishénme bùxiǎng gēn tā shuōhuà?

你为什么不想跟他说话?

Why you don't want to talk to him?

Tại sao bạn không muốn nói chuyện với anh ấy?

51

wǒ xiǎng zhīdào...

我想知道...

I want to know...

Tôi muốn biết...

Wǒ xiǎng zhīdào wèishénme.

我想知道为什么。

I want to know why.

Tôi muốn biết tại sao.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ xiǎng zhīdào nǐ wèishénme lái Zhōngguó.

我想知道你为什么来中国。

I want to know why you came to China.

Tôi muốn biết tại sao bạn đến Trung Quốc.

52

wǒ bù xíguàn...

我不习惯...

I am not used to...

Tôi không quen...

Wǒ bù xíguàn chī zhōngcān.

我不习惯吃中餐。

I am not used to Chinese food.

Tôi không quen ăn đồ Trung Quốc.

Wǒ bù xíguàn nàme zǎo qǐchuáng.

我不习惯那么早起床。

I am not used to getting up that early.

Tôi không quen dậy sớm như vậy.

53

wǒ juéding...

我决定...

I decided...

Tôi đã quyết định...

Wǒ juéding qù běijīng gōngzuò.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我决定去北京工作。

I decided to go to work in Beijing.

Tôi đã quyết định đi Bắc Kinh làm việc.

Wǒ juédìng zàiyě bù gēn tā shuōhuà le.

我决定再也不跟他说话了。

I decided that I will never talk to him again.

Tôi đã quyết định sẽ không bao giờ nói chuyện với anh ta nữa.

54

wǒ xiǎng wèn yīxià...

我想问一下...

I'd like to ask...

Tôi muốn hỏi một chút...

Wǒ xiǎng wèn yīxià xǐshǒujiān zàinǎr?

我想问一下洗手间在哪儿？

I'd like to ask, where is the toilet?

Tôi muốn hỏi một chút, nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Wǒ xiǎng wèn yīxià dìtiězhàn zěnmé zǒu?

我想问一下地铁站怎么走？

I'd like to ask, how can I get to the subway?

Tôi muốn hỏi một chút, làm sao để đến ga tàu điện ngầm?

55

wǒ jiànyì...

我建议...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

I suggest...

Tôi đề xuất... / Tôi gợi ý...

Wǒ jiànyì nǐ zài shì yī cì.

我建议你再试一次。

I suggest that you give it another try.

Tôi đề xuất bạn thử lại lần nữa.

Wǒ jiànyì nǐ qù wèn tā.

我建议你去问她。

I suggest that you go ask her.

Tôi đề xuất bạn đi hỏi cô ấy.

56

wǒ zuìjìn zài...

我最近在...

Recently, I have been (doing something)...

Gần đây tôi đang (làm gì đó)...

Wǒ zuìjìn zài xué Zhōngwén.

我最近在学中文。

Recently, I've been learning Chinese.

Gần đây tôi đang học tiếng Trung.

Wǒ zuìjìn zài mángzhe gōngzuò.

我最近在忙着工作。

Recently, I've been busy with work.

Gần đây tôi rất bận với công việc.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

57

wǒ zài kǎolǜ...

我在考虑...

I am thinking about... / I am considering...

Tôi đang cân nhắc... / Tôi đang xem xét...

Wǒ zài kǎolǜ mǎi yī tái xīn diànnǎo.

我在考虑买一台新电脑。

I am considering buying a new computer.

Tôi đang cân nhắc mua một cái máy tính mới.

Wǒ zài kǎolǜ yào bù yào bāng tā.

我在考虑要不要帮他。

I am thinking about whether I should help him or not.

Tôi đang cân nhắc có nên giúp anh ấy không.

58

wǒ zài xiǎng...

我在想...

I am thinking...

Tôi đang nghĩ xem...

Wǒ zài xiǎng jīntiān wǎnshàng chī shénme.

我在想今天晚上吃什么。

I am thinking what I should eat tonight.

Tôi đang nghĩ xem tối nay tôi nên ăn gì.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ zài xiǎng zuótiān fāshēng de shì.

我在想昨天发生的事。

I am thinking about what happened yesterday.

Tôi đang nghĩ xem hôm qua đã xảy ra chuyện gì.

59

wǒ yǐjīng hěn jiǔ méiyǒu...

我已经很久没有...

I have not (done something) for a long time.

Đã rất lâu tôi không (làm gì đó)...

Wǒ yǐjīng hěn jiǔ méiyǒu jiàndào tā le.

我已经很久没有见到他了。

I have not seen him for a long time.

Đã rất lâu tôi không gặp anh ấy rồi.

Wǒ yǐjīng hěn jiǔ méiyǒu zhème kāixīn le.

我已经很久没有这么开心了。

I have not been this happy for a long time.

Đã rất lâu tôi không vui như thế này rồi.

60

rúguǒ nǐ bù jièyì dehuà, ...

如果你不介意的话， ...

If you don't mind, ...

Nếu bạn không phiền, ...

Rúguǒ nǐ bù jièyì dehuà, wǒ xiǎng zài wèn nǐ yī gè wèntí.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

如果你不介意的话，我想再问你一个问题。

If you don't mind, I'd like to ask you another question.

Nếu bạn không phiền, tôi muốn được hỏi bạn thêm một câu.

Rúguǒ nǐ bù jièyì dehuà, wǒ wǎndiǎn zài dǎ gěi nǐ.

如果你不介意的话，我晚点再打给你。

If you don't mind, I will call you later.

Nếu bạn không phiền, tôi sẽ gọi lại cho bạn sau.

61

rúguǒ kěyǐ dehuà, ...

如果可以的话，...

If it's okay, ...

Nếu được, ...

Rúguǒ kěyǐ dehuà, wǒ xiǎng xiàzhōu zài jiāo zuòyè.

如果可以的话，我想下周再交作业。

If it's okay, I'd like to give you the homework next week.

Nếu được, tôi muốn tuần sau nộp bài tập.

Rúguǒ kěyǐ dehuà, wǒ zhōuyī zài huífù nǐ.

如果可以的话，我周一再回复你。

If it's okay, I will reply on Monday.

Nếu được, tôi sẽ trả lời bạn vào thứ hai.

62

nándào nǐ bù juéde... ma?

难道你不觉得... 吗?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Don't you think that...?

Chả lẽ bạn không thấy ... sao?

Nándào nǐ bù juéde zhè hěn míngxiǎn ma?

难道你不觉得这很明显吗?

Don't you think that this is very obvious?

Chả lẽ bạn không thấy điều này rất hiển nhiên sao?

Nándào nǐ bù juéde tā hěn cūlǔ ma?

难道你不觉得他很粗鲁吗?

Don't you think that he is very rude?

Chả lẽ bạn không thấy anh ta rất thô lỗ sao?

63

nǐ yīdìng... ba?

你一定... 吧?

You must be... ?

Bạn chắc hẳn...

Nǐ yīdìng hěn shēngqì ba?

你一定很生气吧?

You must be very angry, right?

Bạn chắc hẳn rất tức giận nhỉ?

Nǐ yīdìng hěn lèi ba?

你一定很累吧?

You must be very tired, right?

Bạn chắc hẳn rất mệt rồi nhỉ?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

64

shuí (shéi) huì... ?

谁会...?

Who can... ?

Ai biết...?

Shuí huì shuō yīngyǔ?

谁会说英语?

Who can speak English?

Ai biết nói tiếng Anh?

Shuí huì chàng zhè shǒu gē?

谁会唱这首歌?

Who can sing this song?

Ai biết hát bài này?

65

wǒ shòubùliǎo...

我受不了...

I can't stand...

Tôi không chịu được...

Wǒ shòubùliǎo zhèzhǒng tiānqì.

我受不了这种天气。

I can't stand this kind of weather.

Tôi không chịu được thời tiết này.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ shòubùliǎo tā de píqì.

我受不了她的脾气。

I can't stand her temper.

Tôi không chịu được tính tình của cô ấy.

66

nǐ néng gàosu wǒ... ma?

你能告诉我... 吗?

Can you tell me...?

Bạn có thể nói cho tôi...không?

Nǐ néng gàosu wǒ lǐfàdiàn zài nǎr ma?

你能告诉我理发店在哪儿吗?

Can you tell me where the barber shop is?

Bạn có thể nói cho tôi hiệu cắt tóc ở đâu không?

Nǐ néng gàosu wǒ zěnmē tián zhè zhāng biǎogé ma?

你能告诉我怎么填这张表格吗?

Can you tell me how to fill out this form?

Bạn có thể nói cho tôi biết điền biểu mẫu này như thế nào không?

67

bùyào...

不要...

Don't...

Đừng...

Bùyào piàn wǒ!

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

不要骗我！

Don't cheat me!

Đừng lừa tôi!

Bùyào gàosu rènghé rén!

不要告诉任何人！

Don't tell anyone!

Đừng nói cho ai!

68

nǐ zěnmē zhīdào... ?

你怎么知道... ?

How did you know... ?

Làm sao bạn biết...?

Nǐ zěnmē zhīdào wǒ bù xǐhuan tā?

你怎么知道我不喜欢她？

How did you know that I don't like her?

Làm sao bạn biết tôi không thích cô ấy?

Nǐ zěnmē zhīdào wǒ cízhí le?

你怎么知道我辞职了？

How did you know that I quit my job?

Làm sao bạn biết tôi nghỉ việc rồi?

69

kànlai...

看来...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

It seems that...

Có vẻ... / Xem ra...

Kànlai yào xià yǔ le.

看来要下雨了。

It seems that it will rain.

Có vẻ trời sắp mưa rồi.

Kànlai nǐ zhēn de hěn xǐhuan tā.

看来你真的很喜欢他。

It seems that you really like him.

Xem ra bạn rất thích anh ấy.

70

duìle, ...

对了, ...

By the way, ...

Đúng rồi, ... / Nhân tiện, ... (Note: Don't rely on Google, it might misunderstand "Đúng rồi" as "That's right")

Duìle, nǐ de shǒujī hàomǎ shì duōshao?

对了, 你的手机号码是多少?

By the way, what is your phone number?

Đúng rồi, số điện thoại của bạn là gì?

Duìle, nǐ zhōumò yǒu shénme jìhuà ma?

对了, 你周末有什么计划吗?

By the way, do you have any plans for the weekend?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Nhân tiện, cuối tuần bạn có kế hoạch gì chưa?

71

wǒ měitiān dōu huì...

我每天都会...

Everyday I (will)...

Mỗi ngày tôi đều...

Wǒ měitiān dōu huì yùndòng yī xiǎoshí.

我每天都会运动一小时。

Everyday I exercise for an hour.

Mỗi ngày tôi đều tập thể dục một tiếng đồng hồ.

Wǒ měitiān dōu huì chī liǎng gè jīdàn.

我每天都会吃两个鸡蛋。

Everyday I eat two eggs.

Mỗi ngày tôi đều ăn hai quả trứng.

72

zhè ràng wǒ xiǎngqǐ le...

这让我想起了...

This reminded me of...

Điều này khiến tôi nhớ đến...

Zhè ràng wǒ xiǎngqǐ le yī shǒu gē.

这让我想起了一首歌。

This reminded me of a song.

Điều này khiến tôi nhớ đến một bài hát.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Zhè ràng wǒ xiǎngqǐ le wǒ de chūliàn.

这让我想起了我的初恋。

This reminded me of my first love.

Điều này khiến tôi nhớ đến tình đầu của mình.

73

wǒ hòuhuǐ...

我后悔...

I regret that...

Tôi tiếc... / Tôi hối hận...

Wǒ hòuhuǐ méiyǒu zǎodiǎn gàosu tā.

我后悔没有早点告诉她。

I regret that I didn't tell her earlier.

Tôi tiếc đã không nói với cô ấy sớm hơn.

Wǒ hòuhuǐ zuótiān méiyǒu qù hǎitān.

我后悔昨天没有去海滩。

I regret that I didn't go to the beach yesterday.

Tôi tiếc hôm qua đã không đi bãi biển.

74

wǒ pà...

我怕...

I am afraid... / I fear...

Tôi sợ...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Wǒ pà gǒu.

我怕狗。

I am afraid of dogs.

Tôi sợ chó.

Wǒ pà wǒ huì chí dào.

我怕我会迟到。

I am afraid that I will be late.

Tôi sợ tôi sẽ đến muộn.

75

máfan...

麻烦...

Please... / May I trouble you... ?

Làm ơn... / Phiền bạn...

Máfan gěi wǒ yī zhī bǐ!

麻烦给我一支笔！

Please give me a pen!

Phiền bạn đưa cho tôi một cây bút!

Máfan ānjìng yīdiǎn!

麻烦安静一点！

Please be quiet!

Làm ơn giữ trật tự!

76

wǒ hái méi xiǎng hǎo...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

我还没想好...

I haven't yet decided... / I haven't made up my mind...

Tôi vẫn chưa biết... / Tôi vẫn chưa quyết định...

Wǒ hái méi xiǎng hǎo zěnmébàn.

我还没想好怎么办。

I haven't yet decided what to do.

Tôi vẫn chưa biết phải làm gì.

wǒ hái méi xiǎng hǎo chī shénme.

我还没想好吃什么。

I haven't yet decided what to eat.

Tôi vẫn chưa biết nên ăn gì.

STOP

77

qíshí...

其实...

Actually... / In fact...

Thật ra...

Qíshí wǒ shì zài kāiwánxiào de.

其实我是在开玩笑的。

Actually, I was kidding.

Thật ra tôi đang đùa thôi.

Qíshí wǒ bùshì lǎoshī.

其实我不是老师。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Actually, I am not a teacher.

Thật ra tôi không phải giáo viên.

78

nǐ shì shuō... ?

你是说... ?

Are you saying... ?

Bạn nói...sao?

Nǐ shì shuō tā bùhuì lái le?

你是说他不会来了?

Are you saying that he is not coming?

Bạn nói anh ấy sẽ không đến sao?

nǐ shì shuō zhè shì jiǎ de?

你是说这是假的?

Are you saying that this is fake?

Bạn nói cái này là giả sao?

79

nǐ shuō... ?

你说... ?

Tell me, ... ? / (what) do you think... ? (your opinion)

Bạn nói xem, ...? Bạn nghĩ thế nào...? (ý kiến của bạn)

nǐ shuō tā wèishénme líkāi wǒ?

你说他为什么离开我?

Tell me, why did he leave me?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Bạn nói xem, tại sao anh ấy lại bỏ tôi?

nǐ shuō tā huì lái ma?

你说他会来吗?

Do you think he will come?

Bạn nói xem liệu anh ấy sẽ đến chứ?

80

suǒyǐ nǐ de yìsi shì... ?

所以你的意思是... ?

So, you're saying... ? / So, your meaning is... ?

Vậy ý bạn là ... sao?

suǒyǐ nǐ de yìsi shì tā zhège rén bù kěxìn?

所以你的意思是他这个人不可信?

So, you're saying that he is not a trustworthy person?

Vậy ý bạn là anh ấy không phải một người đáng tin sao?

suǒyǐ nǐ de yìsi shì wǒ bù yīnggāi cízhí?

所以你的意思是我不应该辞职?

So, you're saying that I shouldn't quit my job?

Vậy ý bạn là tôi không nên nghỉ việc sao?

81

hěn míngxiǎn, ...

很明显, ...

Obviously, ...

Rõ ràng ... / Hiển nhiên ...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

hěn míngxiǎn, tā zài piàn nǐ.

很明显，他在骗你。

Obviously, he's lying to you.

Rõ ràng là anh ta đang nói dối bạn.

hěn míngxiǎn, nà shì bùkěnéng de.

很明显，那是不可能的。

Obviously, that is impossible.

Rõ ràng chuyện đó là không thể.

82

gāng kāishǐ...

刚开始...

At first... / At the beginning...

Ban đầu ... / Lúc đầu ...

gāng kāishǐ wǒ shì xiāngxìn tā de, dànshì hòulái fāxiàn wǒ cuò le.

刚开始我是相信他的，但是后来发现我错了。

At first I believed him, but later on I found out I was wrong.

Ban đầu tôi tin tưởng anh ta, nhưng sau đó tôi phát hiện ra tôi đã lầm.

gāng kāishǐ wǒ yǐwéi hěn róngyì, dànshì hòulái fāxiàn hěn nán.

刚开始我以为很容易，但是后来发现很难。

At the beginning I thought it was easy, but later on I found out that it was very hard.

Ban đầu tôi nghĩ nó rất dễ dàng, nhưng sau mới phát hiện ra là rất khó.

83

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

wǒmen... + (verb) ba!

我们... 吧!

Let's (do something)!

Hãy ...(làm gì đó) đi! / ...(làm gì đó) thôi!

wǒmen zǒu ba!

我们走吧!

Let's go!

Chúng ta đi thôi!

wǒmen jīnwǎn qù kàn diànyǐng ba!

我们今晚去看电影吧!

Let's go watch a movie tonight!

Hãy đi xem phim tối nay đi!

84

rúguǒ...

如果...

If...

Nếu...

rúguǒ nǐ juéde bùshūfu, jiù gěi wǒ dǎdiànhuà.

如果你觉得不舒服，就给我打电话。

If you don't feel well, call me.

Nếu bạn cảm thấy không khỏe thì gọi điện cho tôi.

rúguǒ míngtiān xià yǔ, wǒ jiù zài jiā kàn diànshì.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

如果明天下雨，我就在家看电视。

If tomorrow rains, I will stay at home and watch TV.

Nếu ngày mai trời mưa, tôi sẽ ở nhà và xem TV.

85

yàobù... ba?

要不... 吧?

How about... ?

Hay là ... đi? / ... nhé?

yàobù wǒmen chūqù chī ba?

要不我们出去吃吧?

How about we eat outside?

Hay là chúng ta ra ngoài ăn đi?

yàobù wǒmen qù kāfēitīng ba?

要不我们去咖啡厅吧?

How about we go to the coffee shop?

Chúng ta đi quán cà phê nhé?

86

zuìjìn...

最近...

Recently...

Gần đây...

zuìjìn wǒ juéde shēntǐ hěn bùshūfu.

最近我觉得身体很不舒服。

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Recently, I feel very sick.

Gần đây tôi thấy trong người không khỏe.

zuìjìn wǒ hěn máng.

最近我很忙。

Recently, I've been very busy.

Gần đây tôi rất bận.

87

qiánjǐtiān...

前几天...

A few days ago, ...

Vài ngày trước ... / Mấy hôm trước ...

qiánjǐtiān wǒ kàn le yī bù hěn hǎokàn de diànyǐng.

前几天我看了一部很好看的电影。

A few days ago, I saw a very good movie.

Vài ngày trước tôi đã xem một bộ phim rất hay.

qiánjǐtiān wǒ shēngbìng le.

前几天我生病了。

A few days ago, I was sick.

Mấy hôm trước tôi bị ốm.

88

cóng xiànzài qǐ, ...

从现在起, ...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

From now on,...

Từ nay, ...

cóng xiànzài qǐ, wǒ yào jièyān.

从现在开始，我要戒烟。

From now on, I will quit smoking.

Từ nay, tôi phải cai thuốc lá.

cóng xiànzài qǐ, wǒ zàiyě bù chī língshí le.

从现在开始，我再也不吃零食了。

From now on, I won't eat snacks anymore.

Từ nay, tôi sẽ không ăn vặt nữa.

89

zài wǒ kàn lái, ...

在我看来，...

In my opinion, ...

Theo tôi, ... / Theo ý kiến của tôi, ...

zài wǒ kàn lái, tā shì duì de.

在我看来，他是对的。

In my opinion, he's right.

Theo tôi, anh ấy đúng.

zài wǒ kàn lái, tā yīdiǎn dōu bù zàihu nǐ.

在我看来，他一点都不在乎你。

In my opinion, he doesn't care about you at all.

Theo tôi, anh ta chẳng quan tâm tới bạn tí nào.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

90

wǒ zuò guo...

我做过...

I worked as... (to describe what type of jobs you did before)

Tôi đã từng làm... (nói về công việc từng làm trước kia)

wǒ zuò guo lǎoshī.

我做过老师。

I worked as a teacher.

Tôi đã từng làm giáo viên.

wǒ zuò guo xiāoshòu.

我做过销售。

I worked as a salesperson.

Tôi đã từng làm nhân viên bán hàng.

91

nǐ zěnmē zhème... !

你怎么这么... !

Why are you so... !

Sao mà bạn lại... như vậy!

nǐ zěnmē zhème bèn!

你怎么这么笨!

Why are you so stupid!

Sao mà bạn lại ngốc như vậy!

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

nǐ zěnmē zhènmē kě'ài!

你怎么这么可爱!

Why are you so cute!

Sao mà bạn lại đáng yêu như vậy!

92

lǎoshíshuō, ...

老实说, ...

Frankly, ... / Honestly speaking, ...

Nói thật lòng, ... / Thành thật mà nói, ...

lǎoshíshuō, tā bùshì wǒ de cài.

老实说, 他不是我的菜。

Frankly, he's not my type.

Nói thật lòng, anh ấy không phải mẫu người tôi thích.

lǎoshíshuō, wǒ duì nǐ hěn shīwàng.

老实说, 我对你很失望。

Frankly, I am very disappointed in you.

Thành thật mà nói, tôi rất thất vọng về bạn.

93

yībānláishuō, ...

一般来说, ...

Generally speaking, ...

Nói chung, ... / Nhìn chung mà nói, ...

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

yībānláishuō, wǒ wǎnshang bù chūmén.

一般来说，我晚上不出门。

Generally speaking, I don't go out at night.

Nói chung, tôi không ra ngoài vào buổi tối.

yībānláishuō, zhèlǐ de xiàtiān duō hǎn rè.

一般来说，这里的夏天都很热。

Generally speaking, the summers here are very hot.

Nói chung, mùa hè ở đây rất nóng.

94

jù wǒ suǒzhī, ...

据我所知，...

As far as I know, ...

Theo tôi được biết, ...

jù wǒ suǒzhī, tā shì gè lǎoshī.

据我所知，他是个老师。

As far as I know, he's a teacher.

Theo tôi được biết, anh ấy là giáo viên.

jù wǒ suǒzhī, zhè fùjìn méiyǒu yīyuàn.

据我所知，这附近没有医院。

As far as I know, there is no hospital around here.

Theo tôi được biết, quanh đây không có bệnh viện nào.

95

qǐngwèn... ?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

请问... ?

Please, may I ask ...?

Xin hỏi ... ? / Cho hỏi, ... ?

qǐngwèn nǐ shì nǎlǐ rén?

请问你是哪里人?

May I ask, where are you from?

Xin hỏi, bạn đến từ đâu?

qǐngwèn xǐshǒujiān zài nǎr?

请问洗手间在哪儿?

May I ask, where is the toilet?

Xin hỏi, nhà vệ sinh ở đâu vậy?

96

wǒ céngjīng...

我曾经...

I once...

Tôi đã từng...

wǒ céngjīng zhù zài běijīng.

我曾经住在北京。

I once lived in Beijing.

Tôi đã từng sống ở Bắc Kinh.

wǒ céngjīng zài gōngchǎng gōngzuò.

我曾经在工厂工作。

I once worked in a factory.

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

Tôi đã từng làm việc ở nhà máy.

97

wǒ tūrán yìshí dào...

我突然意识到...

Suddenly, I realized that...

Tôi chợt nhận ra ...

wǒ tūrán yìshí dào jīntiān shì zhōuwǔ.

我突然意识到今天是周五。

Suddenly, I realized today is Friday.

Tôi chợt nhận ra hôm nay là thứ sáu.

wǒ tūrán yìshí dào wǒ cuò le.

我突然意识到我错了。

Suddenly, I realized that I was wrong.

Tôi chợt nhận ra tôi đã sai rồi.

98

wànyī...

万一...

What if...

Ngộ nhớ...thì sao?

wànyī tā wàngì le ne?

万一他忘记了呢?

What if he forgets?

Ngộ nhớ anh ta quên thì sao?

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

wànyī dǔchē ne?

万一堵车呢？

What if there is a traffic jam?

Ngộ nhờ tắc đường thì sao?

99

wǒ àishàng le...

我爱上了...

I fell in love with... / I developed a liking for...

Tôi thích... / Tôi bắt đầu thích... (Note: Vietnamese doesn't have different words for "like", "fell in love with" and "have a crush on")

wǒ àishàng le tā.

我爱上了他。

I fell in love with him.

Tôi thích anh ấy.

wǒ àishàng le zhōngwén.

我爱上了中文。

I developed a liking for Chinese.

Tôi bắt đầu thích tiếng Trung.

100

tā shì yī gè... de rén.

他是一个... 的人。

a) He is a ... person. (talking about personality)

a) Anh ấy là một người... (Nói về tính cách)

100 Mẫu Câu Để Bắt Đầu Cuộc Trò Chuyện Giao Tiếp Bằng Tiếng Trung

tā shì yī gè méiyǒu nàixīn de rén.

他是一个没有耐心的人。

He is an impatient person.

Anh ấy là một người thiếu kiên nhẫn.

tā shì yī gè lèguān de rén.

他是一个乐观的人。

He is an optimistic person.

Anh ấy là một người lạc quan.

b) He is a person who... (describing what someone is like)

b) Anh ấy là một người... (mô tả một người như thế nào)

tā shì yī gè ài xiào de rén.

他是一个爱笑的人。

He is a person who is always smiling.

Anh ấy là một người hay cười.

tā shì yī gè xǐhuan shuōhuà de rén.

他是一个喜欢说话的人。

He is a person who likes to talk.

Anh ấy là một người thích nói chuyện.